


UBND TỈNH BẮC NINH  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCTTL NAM ĐƯƠNG



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đã được kiểm toán)

NĂM 2023 – CÔNG ÍCH

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



Năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	522.214.384		9.932.252.965	9.717.254.253	737.213.096	
1111	Tiền Việt Nam	522.214.384		9.932.252.965	9.717.254.253	737.213.096	
112	Tiền gửi Ngân hàng	10.452.816.278		112.515.575.144	112.181.015.087	10.787.376.335	
1121	Tiền Việt Nam	10.452.816.278		112.515.575.144	112.181.015.087	10.787.376.335	
131	Phải thu của khách hàng	967.435.715		57.438.559.101	57.738.598.399	667.396.417	
1311	Trong tỉnh (Được miễn)			55.708.881.785	55.708.881.785		
1312	Ngoài tỉnh (Phải thu)	967.435.715		1.729.677.316	2.029.716.614	667.396.417	
136	Phải thu nội bộ		121.681.120	8.662.205.722	8.679.084.690		138.560.088
1368	Phải thu nội bộ khác		121.681.120	8.662.205.722	8.679.084.690		138.560.088
138	Phải thu khác	973.076.998	6.629.822	95.012.120.501	95.024.484.305	954.083.372	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	842.491.456				842.491.456	
1388	Phải thu khác	130.585.542	6.629.822	95.012.120.501	95.024.484.305	111.591.916	
141	Tạm ứng			1.303.878.684	1.303.878.684		
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.202.505.573		1.006.065.895	3.439.792.562	768.778.906	
153	Công cụ, dụng cụ	10.327.252		381.236.700	383.581.739	7.982.213	
1531	Công cụ, dụng cụ	10.327.252		381.236.700	383.581.739	7.982.213	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			92.844.026.290	92.844.026.290		
211	Tài sản cố định hữu hình	824.414.689.804		66.471.618.800	1.086.757.000	889.799.551.604	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	672.620.031.853		45.835.865.000	716.827.000	717.739.069.853	
2112	Máy móc, thiết bị	144.257.329.951		20.635.753.800	369.930.000	164.523.153.751	
2113	Phương tiện vận tải	1.097.712.000				1.097.712.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.556.459.000				6.556.459.000	
2118	TSCĐ Khác	(116.843.000)				(116.843.000)	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUỐNG  
 Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
213	Tài sản cố định vô hình	49.000.000				49.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	49.000.000				49.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		123.256.334.609	363.496.000	10.089.497.272		132.982.335.881
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		123.207.334.609	363.496.000	10.089.497.272		132.933.335.881
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		49.000.000				49.000.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		147.827.041				147.827.041
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		147.827.041				147.827.041
241	Xây dựng cơ bản dở dang	31.327.268.000		36.753.256.800	43.039.622.800	25.040.902.000	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	31.327.268.000		36.753.256.800	43.039.622.800	25.040.902.000	
242	Chi phí trả trước	196.693.268			196.693.268		
331	Phải trả cho người bán	251.905.911	4.018.888.661	60.773.605.837	62.367.825.492		5.361.202.405
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	818.182	5.426.490	109.513.632.078	109.864.833.119		355.809.349
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	818.182		12.063.637	12.881.819		
33311	Thuế GTGT đầu ra	818.182		12.063.637	12.881.819		
3335	Thuế thu nhập cá nhân			8.187.437	8.187.437		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			68.570.323	68.570.323		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			7.000.000	7.000.000		
33382	Các loại thuế khác			7.000.000	7.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		5.426.490	109.417.810.681	109.768.193.540		355.809.349
334	Phải trả người lao động			35.825.760.491	35.825.760.491		
3341	Phải trả công nhân viên			34.635.760.491	34.635.760.491		
3348	Phải trả người lao động khác			1.190.000.000	1.190.000.000		
336	Phải trả nội bộ			98.423.911	98.423.911		
3368	Phải trả nội bộ khác			98.423.911	98.423.911		
338	Phải trả, phải nộp khác		7.600.526.664	15.948.045.355	14.715.775.245		6.368.256.554
3382	Kinh phí công đoàn		33.938.524	733.085.000	705.057.688		5.911.212
3383	Bảo hiểm xã hội			8.985.838.921	8.985.838.921		
3384	Bảo hiểm y tế			1.586.069.755	1.586.069.755		

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG**  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			704.919.654	704.919.654		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		103.919.192	12.121.212	(91.797.980)		
3388	Phải trả, phải nộp khác		7.462.668.948	3.926.010.813	2.825.687.207		6.362.345.342
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		1.885.395.092	8.091.288.793	7.589.000.000		1.383.106.299
3531	Quý khen thưởng, phúc lợi		1.885.395.092	8.091.288.793	7.589.000.000		1.383.106.299
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		733.252.010.017	76.670.000	46.833.868.460		780.009.208.477
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		713.062.613.017	76.670.000	46.833.868.460		759.819.811.477
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		713.062.613.017	76.670.000	46.833.868.460		759.819.811.477
4118	Vốn khác		20.189.397.000				20.189.397.000
414	Quý đầu tư phát triển		66.917.237				66.917.237
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		228.258.124	23.401.872.460	23.393.818.460		220.204.124
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.778.856.488				1.778.856.488
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			103.672.900.305	103.672.900.305		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			57.505.216.081	57.505.216.081		
5118	Doanh thu khác			46.167.684.224	46.167.684.224		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			60.021.244	60.021.244		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			341.759.467	341.759.467		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			32.677.731.814	32.677.731.814		
627	Chi phí sản xuất chung			59.824.535.009	59.824.535.009		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.720.358.418	5.720.358.418		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			451.617.610	451.617.610		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			9.694.471.428	9.694.471.428		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			40.753.926.354	40.753.926.354		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.204.161.199	3.204.161.199		
632	Giá vốn hàng bán			92.844.026.290	92.844.026.290		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.968.472.834	10.968.472.834		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.141.268.680	6.141.268.680		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			295.884.520	295.884.520		

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG**  
 Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			529.445.486	529.445.486		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			395.025.844	395.025.844		
6425	Thuế, phí và lệ phí			75.570.323	75.570.323		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			310.866.527	310.866.527		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.220.411.454	3.220.411.454		
711	Thu nhập khác			88.357.575	88.357.575		
811	Chi phí khác			8.780.000	8.780.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			103.821.279.124	103.821.279.124		
	<b>Cộng</b>	872.368.751.365	872.368.751.365	1.140.721.455.189	1.140.721.455.189	928.812.283.943	928.812.283.943

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Thị Yên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Nga

Lập, Ngày 21 tháng 12 năm 2022

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Khang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>13,775,003,298</b>	<b>16,423,336,698</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11,524,589,431</b>	<b>10,975,030,662</b>
1. Tiền	111	VI.01	11,524,589,431	10,975,030,662
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,473,652,748</b>	<b>2,037,961,761</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	667,396,417	967,435,715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			251,905,911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	111,591,916	123,955,720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(147,827,041)	(147,827,041)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	842,491,456	842,491,456
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>776,761,119</b>	<b>3,212,832,825</b>
1. Hàng tồn kho	141		776,761,119	3,212,832,825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>197,511,450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		196,693,268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		818,182
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>781,907,117,723</b>	<b>732,534,623,195</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>756,866,215,723</b>	<b>701,207,355,195</b>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG  
TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh,  
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	756,866,215,723	701,207,355,195
- Nguyên giá	222		889,799,551,604	824,414,689,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132,933,335,881)	(123,207,334,609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		49,000,000	49,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49,000,000)	(49,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>25,040,902,000</b>	<b>31,327,268,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	25,040,902,000	31,327,268,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>795,682,121,021</b>	<b>748,957,959,893</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13,606,934,695</b>	<b>13,631,918,027</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13,606,934,695</b>	<b>13,631,918,027</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	5,361,202,405	4,018,888,661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	355,809,349	5,426,490
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		103,919,192
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	6,506,816,642	7,618,288,592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG  
TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh,  
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,383,106,299	1,885,395,092
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>782,075,186,326</b>	<b>735,326,041,866</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>780,296,329,838</b>	<b>733,547,185,378</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		759,819,811,477	713,062,613,017
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		759,819,811,477	713,062,613,017
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20,189,397,000	20,189,397,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66,917,237	66,917,237
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		220,204,124	228,258,124
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>1,778,856,488</b>	<b>1,778,856,488</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1,778,856,488	1,778,856,488
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>795,682,121,021</b>	<b>748,957,959,893</b>



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Ngô Thị Yên**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Vũ Thanh Nga**

**Chủ tịch**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Lưu Văn Khang**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	103,672,900,305	99,386,845,797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		103,672,900,305	99,386,845,797
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	92,844,026,290	88,494,774,211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,828,874,015	10,892,071,586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	60,021,244	39,768,480
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	10,968,472,834	11,085,698,253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(79,577,575)	(153,858,187)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	88,357,575	449,940,006
12. Chi phí khác	32	VII.7	8,780,000	17,260,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79,577,575	432,680,006
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			278,821,819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		55,764,364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			223,057,455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



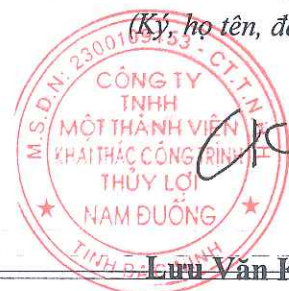
Ngô Thị Yên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Nga

Ngày 31. tháng 12. năm 2023  
Chủ tịch  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Khang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115,391,262	39,148,880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31,086,623,903)	(31,838,643,998)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,096,398,071)	(3,901,758,782)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		104,594,360,847	101,846,013,401
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68,977,171,366)	(63,603,817,918)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>549,558,769</b>	<b>2,540,941,583</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>549,558,769</b>	<b>2,540,941,583</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10,975,030,662</b>	<b>8,434,089,079</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG  
TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh,  
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	11,524,589,431	10,975,030,662

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Yên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Nga

Lập, Ngày 31. tháng 12. năm 2023



Chủ tịch  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lưu Văn Khang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ			Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I - Thuế</b>	<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	
		(818,182)	96,639,579	95,821,397	96,639,579	95,821,397		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	(818,182)	12,881,819	12,063,637	12,881,819	12,063,637		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15							
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		8,187,437	8,187,437	8,187,437	8,187,437		
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		68,570,323	68,570,323	68,570,323	68,570,323		
9. Thuế bảo vệ môi trường	19							
10. Các loại thuế khác	20		7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000		
<b>II - Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>5,426,490</b>	<b>109,768,193,540</b>	<b>109,417,810,681</b>	<b>109,768,193,540</b>	<b>109,417,810,681</b>	<b>355,809,349</b>	
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32	5,426,490	109,768,193,540	109,417,810,681	109,768,193,540	109,417,810,681	355,809,349	
3. Các khoản khác	33							
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>4,608,308</b>	<b>109,864,833,119</b>	<b>109,513,632,078</b>	<b>109,864,833,119</b>	<b>109,513,632,078</b>	<b>355,809,349</b>	

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Thị Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thanh Nga

Chủ tịch

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Lưu Văn Khang

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuông được thành lập và hoạt động theo đăng ký kinh doanh số 2300109153 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi 01 lần giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2010. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đông Côi, TT Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh. Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuông là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty: - Quản lý vận hành công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị. - cấp nước thô cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp. - Thi công xây dựng công trình thủy lợi, Đê điều, kênh mương; - Giám sát công trình thủy lợi cấp II, dân dụng và công nghiệp đến cấp III; - Thiết kế các công trình thủy lợi cấp IV; - Thiết kế cơ điện các công trình thủy lợi đến cấp III; - Thẩm tra thiết kế

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty cáo các đơn vị trực thuộc sau: - Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Nam Đuông Phố Vàng, xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. - Xí nghiệp tư vấn xây dựng Nam Đuông Phố Vàng xã Nghĩa Đạo huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh

- Danh sách các công ty con:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc - Xí nghiệp KTCTTL Thuận Thành TT Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; - Xí nghiệp KTCTTL Gia Bình, TT Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; - Xí nghiệp KTCTTL Lương Tài, TT Thứa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh; - Xí nghiệp KTCTTL Như Quỳnh, TT Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên;

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUỐNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	737,213,096	522,214,384
- Tiền gửi ngân hàng	10,787,376,335	10,452,816,278
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>11,524,589,431</b>	<b>10,975,030,662</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUỐNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	667,396,417	967,435,715
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cơ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	111,591,916		123,955,720	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cơ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>111,591,916</b>		<b>123,955,720</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.		842,491,456		842,491,456

**06. Nợ xấu**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUỐNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

**07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	768,778,906		3,202,505,573	
- Công cụ, dụng cụ	7,982,213		10,327,252	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>776,761,119</b>		<b>3,212,832,825</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Cộng			
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			
- Mua sắm;			
- XDCB;	25,040,902,000		31,327,268,000
- Sửa chữa.			
<b>Cộng</b>	<b>25,040,902,000</b>		<b>31,327,268,000</b>

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	668,134,767,520	148,625,751,284	1,097,712,000	6,556,459,000				824,414,689,804
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29,396,349,000	13,017,714,800						42,414,063,800
- Tăng khác	16,439,516,000	7,618,039,000						24,057,555,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		(363,496,000)						(363,496,000)
- Giảm khác	(716,827,000)	(6,434,000)						(723,261,000)
Số dư cuối năm	713,253,805,520	168,891,575,084	1,097,712,000	6,556,459,000				889,799,551,604
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	69,544,620,639	52,466,560,553	748,070,401	448,083,016				123,207,334,609
- Khấu hao trong năm	3,315,814,522	6,697,484,966	73,180,800	3,016,984				10,089,497,272
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán		(363,496,000)						(363,496,000)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	72,860,435,161	58,800,549,519	821,251,201	451,100,000				132,933,335,881
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	598,590,146,881	96,159,190,731	349,641,599	6,108,375,984				701,207,355,195
- Tại ngày cuối năm	640,393,370,359	110,091,025,565	276,460,799	6,105,359,000				756,866,215,723

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUỐNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm					49,000,000			49,000,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					49,000,000			49,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm								49,000,000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								49,000,000
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Tăng tại năm trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
 THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
 Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
 Nam

- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

<b>Tổng thất do suy giảm giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		196,693,268
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
<b>Cộng</b>		<b>196,693,268</b>

**14. Tài sản khác**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>						

c) Các khoản nợ thuê tài chính



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
 THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
 Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5,361,202,405		4,018,888,661	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	5,361,202,405		4,018,888,661	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		12,881,819	12,063,637	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		8,187,437	8,187,437	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUỐNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		68,570,323	68,570,323	
- Các loại thuế khác		7,000,000	7,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,426,490	109,768,193,540	109,417,810,681	355,809,349
<b>Cộng</b>	<b>5,426,490</b>	<b>109,864,833,119</b>	<b>109,513,632,078</b>	<b>355,809,349</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	818,182			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>818,182</b>			

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5,911,212	33,938,524
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,362,345,342	7,462,668,948
<b>Cộng</b>	<b>6,368,256,554</b>	<b>7,496,607,472</b>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
Nam

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		103,919,192
<b>Cộng</b>		<b>103,919,192</b>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
 THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
 Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt  
 Nam

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
  - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
<b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyên chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>									
- Tăng vốn trong năm trước	713,062,613,017			20,189,397,000					733,252,010,017
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	713,062,613,017			20,189,397,000					733,252,010,017
- Tăng vốn trong năm nay	46,833,868,460								46,833,868,460
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay	76,670,000								76,670,000
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	759,819,811,477			20,189,397,000					780,009,208,477

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

**28. Nguồn kinh phí**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
 THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
 Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	57,505,216,081	59,655,953,081
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		39,730,892,716
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>57,505,216,081</b>	<b>99,386,845,797</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	92,844,026,290	88,494,774,211
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>92,844,026,290</b>	<b>88,494,774,211</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	60,021,244	39,768,480
<b>Cộng</b>	<b>60,021,244</b>	<b>39,768,480</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>		

**6. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	88,357,575	449,940,006
<b>Cộng</b>	<b>88,357,575</b>	<b>449,940,006</b>

**7. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	8,780,000	17,260,000
<b>Cộng</b>	<b>8,780,000</b>	<b>17,260,000</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10,968,472,834	11,085,718,101
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	10,968,472,834	11,085,718,101
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		19,848
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		19,848

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG  
Phố Đông Côi, Phường Hồ, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,618,707,083	2,194,414,373
- Chi phí nhân công	44,539,358,912	39,068,236,851
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,089,497,272	10,889,838,923
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,064,792,881	41,186,288,920
- Chi phí khác bằng tiền	6,424,572,653	6,187,703,486
<b>Cộng</b>	<b>103,736,928,801</b>	<b>99,526,482,553</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		55,764,364
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		55,764,364

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX- Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Ngô Thị Yến**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Vũ Thanh Nga**

Lập, Ngày 31. tháng 12 năm 2023



**Chủ tịch**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Lưu Văn Khang**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: